

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐOÀN THỊ ĐIỂM

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	52/78	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	52	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1	6102 m ² /3342
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1	4448 m ² /3342
VI	Tổng diện tích các phòng	2908	
1	Diện tích phòng học (m ²)	52 (52x48 m ²)	
2	Diện tích thư viện (m ²)	1(55 m ²)	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1(55 m ²)	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1(55 m ²)	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2(2x48 m ²)	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1(55 m ²)	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1(28 m ²)	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1(68 m ²)	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	91	
1.1	Khối lớp 1	15	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	19	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	19	0.5 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	19	0.5 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	19	Đang trang bị

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	310	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	9	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Còi	6	
6	Thước dây	6	
7	Bảng nhóm	150	
8	Bảng phụ	15	
9	Bảng phụ có 6 thanh nẹp	6	
10	Nam Châm	50	
11	Bóng rổ	55	
12	Cân	10	
13	Bảng phấn từ + trắng từ (1,2m x 1.8 m) + chân đ, lưng nhựa, k.máng	2	
14	Bảng phấn từ + trắng từ (1,2m x 2.4 m) + chân dd, lưng nhựa, k.máng	1	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	1 (96 m ²)
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	2	1/1	48	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	2	1/1	30	

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Tân Phú, ngày 04 tháng 9 năm 2024



Trần Trọng Khiêm